

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 9 - 29 |

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 8 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Nhượng | Chủ tịch |
| Ông Vũ Năng Liêu | Phó Chủ tịch |
| Bà Vũ Thị Thuận | Thành viên |
| Ông Trần Túc Mã | Thành viên |
| Bà Ma Thị Hiền | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Quang Liêm | Trưởng ban |
| Ông Trần Công Vĩnh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hoàng Hà | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Lan | Giám đốc | bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021 |
| Bà Ma Thị Hiền | Giám đốc | miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Duy Ký | Phó Giám đốc | |
| Bà Trịnh Thanh Huyền | Phó Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 8 tháng 1 năm 2021 là Bà Ma Thị Hiền. Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021, Bà Nguyễn Thị Lan trở thành người đại diện pháp luật cho Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 ngày 8 tháng 1 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Số tham chiếu: 61464359/22691693

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 2 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

02-00
CÔNG TY
CÔNG NGHỆ
CAO TRAPHACO
HÀ NỘI

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1



Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

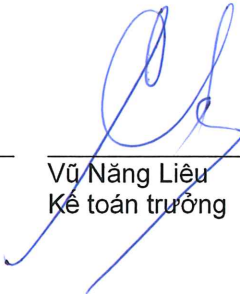
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 185.676.516.374 | 179.257.120.491 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 19.196.221.098 | 36.019.173.553 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.158.730.535 | 36.019.173.553 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 11.037.490.563 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 57.064.668.567 | 30.427.138.936 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 54.855.414.908 | 28.584.180.091 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 1.739.587.006 | 68.760.000 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 469.666.653 | 1.774.198.845 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 6 | 108.585.951.853 | 108.834.913.183 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 109.541.081.564 | 110.250.996.888 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (955.129.711) | (1.416.083.705) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 829.674.856 | 3.975.894.819 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 307.139.134 | 281.584.135 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 458.387.022 | 3.694.310.684 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 64.148.700 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 92.927.886.668 | 99.464.681.562 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 13.905.528 | - |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 13.905.528 | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 84.577.240.627 | 90.048.887.857 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 78.517.975.355 | 86.870.950.865 |
| 222 | Nguyên giá | | 218.176.628.105 | 215.685.169.316 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (139.658.652.750) | (128.814.218.451) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 8 | 6.059.265.272 | 3.177.936.992 |
| 228 | Nguyên giá | | 8.399.416.174 | 5.332.328.674 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.340.150.902) | (2.154.391.682) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 195.361.702 | 2.122.580.250 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 195.361.702 | 2.122.580.250 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 8.141.378.811 | 7.293.213.455 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 7.962.002.339 | 7.086.914.983 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | 179.376.472 | 206.298.472 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 278.604.403.042 | 278.721.802.053 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 116.766.144.649 | 127.320.243.928 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 116.766.144.649 | 127.320.243.928 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 95.636.029.151 | 112.861.587.068 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 2.085.728.225 | 1.930.598.529 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 11.236.114.689 | 7.426.152.726 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 12 | 3.854.734.865 | 2.126.165.004 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 1.260.090.789 | 1.293.078.287 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14 | 2.693.446.930 | 1.682.662.314 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 161.838.258.393 | 151.401.558.125 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 15 | 161.838.258.393 | 151.401.558.125 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 113.643.250.000 | 113.643.250.000 |
| 411a | - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | | 113.643.250.000 | 113.643.250.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (92.500.000) | (92.500.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 31.818.775.274 | 28.391.385.810 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 16.468.733.119 | 9.459.422.315 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 16.468.733.119 | 9.459.422.315 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 278.604.403.042 | 278.721.802.053 |


Trịnh Thị Lan Anh
Người lập


Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

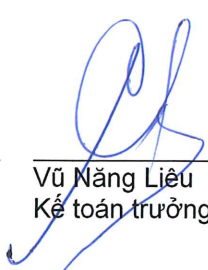
Ngày 28 tháng 2 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 545.255.665.396 | 495.023.243.640 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 16 | (77.389.116) | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16 | 545.178.276.280 | 495.023.243.640 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 17 | (422.280.986.353) | (381.165.616.766) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 122.897.289.927 | 113.857.626.874 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 511.026.760 | 42.285.014 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 18 | (18.658.930.412) | (19.453.902.002) |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18 | (55.561.563.908) | (54.249.668.323) |
| 30 | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 49.187.822.367 | 40.196.341.563 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | | 11.853.009 | - |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 11.853.009 | - |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 49.199.675.376 | 40.196.341.563 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20 | (6.125.627.992) | (5.209.306.438) |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 43.074.047.384 | 34.987.035.125 |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22 | 3.449 | 2.802 |
| 71 | 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 22 | 3.449 | 2.802 |


Trịnh Thị Lan Anh
Người lập


Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan
Giám đốc



Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 49.199.675.376 | 40.196.341.563 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng | | 11.693.694.621 | 10.003.919.235 |
| 03 | | | (162.206.530) | 188.476.315 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (511.026.760) | (42.285.014) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 60.220.136.707 | 50.346.452.099 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (22.303.075.168) | 1.548.234.664 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 438.089.860 | 30.478.872.544 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (7.613.022.031) | (17.659.012.892) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (900.642.355) | 4.086.395 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 11 | (6.166.144.856) | (1.470.336.014) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.215.750.000) | (2.586.310.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 20.459.592.157 | 60.661.986.796 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (9.254.316.343) | (25.207.839.765) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi | | 504.594.231 | 42.285.014 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (8.749.722.112) | (25.165.554.751) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (28.532.822.500) | (11.497.315.500) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (28.532.822.500) | (11.497.315.500) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (16.822.952.455) | 23.999.116.545 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 36.019.173.553 | 12.020.057.008 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 19.196.221.098 | 36.019.173.553 |

Trịnh Thị Lan Anh
Người lập

Vũ Năng Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0900255402 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 21 tháng 6 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 8 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 322 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 332).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 5 - 20 năm |
| Quyền sử dụng đất | 32 năm |
| Phần mềm máy tính | 6 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 2.614.158.824 | 158.016.965 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.544.571.711 | 35.861.156.588 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 11.037.490.563 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>19.196.221.098</u> | <u>36.019.173.553</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải thu từ khách hàng | 1.885.206.707 | 4.467.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất XNK Quang Huy | 787.257.800 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.097.948.907 | 4.467.000 |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 21) | 52.970.208.201 | 28.579.713.091 |
| TỔNG CỘNG | <u>54.855.414.908</u> | <u>28.584.180.091</u> |

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------------|--------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty Cổ phần Công nghệ ITG | 719.565.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Khoa học Kỹ thuật Việt Nam | 450.587.500 | - |
| Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam - Chi nhánh CMS | 417.759.000 | - |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 151.675.506 | 68.760.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.739.587.006</u> | <u>68.760.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Nguyên vật liệu | 70.233.612.549 | (955.129.711) | 77.933.006.287 | (1.416.083.705) |
| Công cụ, dụng cụ | 299.930.708 | - | 169.293.038 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23.619.535.032 | - | 11.957.036.988 | - |
| Thành phẩm | 15.388.003.275 | - | 20.191.660.575 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>109.541.081.564</u> | <u>(955.129.711)</u> | <u>110.250.996.888</u> | <u>(1.416.083.705)</u> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.416.083.705 | 1.227.607.390 |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm | 642.502.587 | 214.838.508 |
| <i>Trừ:</i> Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm | <u>(1.103.456.581)</u> | <u>(26.362.193)</u> |
| Số cuối năm | <u>955.129.711</u> | <u>1.416.083.705</u> |

12-0
 G TY
 SH
 YO
 NAM
 AN
 OI
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tài sản cố định khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 61.243.496.698 | 140.996.711.425 | 5.418.922.100 | 4.511.837.048 | 3.514.202.045 | 215.685.169.316 |
| - Mua trong năm | - | 2.838.300.000 | 57.410.000 | - | - | 2.895.710.000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | - | 259.249.891 | - | - | - | 259.249.891 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (663.501.102) | - | - | - | (663.501.102) |
| - Phân loại lại | (2.748.528.573) | (4.971.458.554) | 8.470.841.913 | - | (750.854.786) | - |
| Số cuối năm | 58.494.968.125 | 138.459.301.660 | 13.947.174.013 | 4.511.837.048 | 2.763.347.259 | 218.176.628.105 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 8.515.326.784 | 60.436.394.650 | 7.142.723.996 | 1.171.287.847 | 1.919.831.500 | 79.185.564.777 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 32.914.639.557 | 86.197.892.355 | 3.809.089.042 | 2.682.728.483 | 3.209.869.014 | 128.814.218.451 |
| - Khấu hao trong năm | 2.263.663.964 | 8.165.392.505 | 576.308.722 | 428.279.866 | 74.290.344 | 11.507.935.401 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (663.501.102) | - | - | - | (663.501.102) |
| - Phân loại lại | (2.652.131.941) | (3.835.945.405) | 7.318.971.172 | - | (830.893.826) | - |
| Số cuối năm | 32.526.171.580 | 89.863.838.353 | 11.704.368.936 | 3.111.008.349 | 2.453.265.532 | 139.658.652.750 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 28.328.857.141 | 54.798.819.070 | 1.609.833.058 | 1.829.108.565 | 304.333.031 | 86.870.950.865 |
| Số cuối năm | 25.968.796.545 | 48.595.463.307 | 2.242.805.077 | 1.400.828.699 | 310.081.727 | 78.517.975.355 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số dư đầu năm | 4.972.028.674 | 360.300.000 | 5.332.328.674 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 3.067.087.500 | 3.067.087.500 |
| Số dư cuối năm | <u>4.972.028.674</u> | <u>3.427.387.500</u> | <u>8.399.416.174</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số dư đầu năm | 2.058.730.578 | 95.661.104 | 2.154.391.682 |
| - Hao mòn trong năm | 155.375.892 | 30.383.328 | 185.759.220 |
| Số dư cuối năm | <u>2.214.106.470</u> | <u>126.044.432</u> | <u>2.340.150.902</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số dư đầu năm | <u>2.913.298.096</u> | <u>264.638.896</u> | <u>3.177.936.992</u> |
| Số dư cuối năm | <u>2.757.922.204</u> | <u>3.301.343.068</u> | <u>6.059.265.272</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành | 3.739.562.790 | 2.598.371.646 |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 3.058.759.620 | 2.214.522.599 |
| Chi phí khác | 1.163.679.929 | 2.274.020.738 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.962.002.339</u> | <u>7.086.914.983</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|--|-----------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả cho người bán | 15.019.310.291 | 15.019.310.291 | 23.907.790.400 | 23.907.790.400 |
| - Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TV | 1.664.692.000 | 1.664.692.000 | 2.952.696.000 | 2.952.696.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transphar | 1.279.583.580 | 1.279.583.580 | 988.301.072 | 988.301.072 |
| - Công ty Cổ phần Việt Nam GHP | 1.016.935.702 | 1.016.935.702 | 2.045.050.697 | 2.045.050.697 |
| - Công ty TNHH Thương mại in bao bì Tuấn Bằng | 963.114.460 | 963.114.460 | 809.485.710 | 809.485.710 |
| - Phải trả đối tượng khác | 10.094.984.549 | 10.094.984.549 | 17.112.256.921 | 17.112.256.921 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21) | 80.616.718.860 | 80.616.718.860 | 88.953.796.668 | 88.953.796.668 |
| TỔNG CỘNG | 95.636.029.151 | 95.636.029.151 | 112.861.587.068 | 112.861.587.068 |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải nộp</i> | <i>Số đã nộp</i> | <i>Số cuối năm</i> |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 831.080.408 | 831.080.408 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.690.501.221 | 6.125.627.992 | 6.166.144.856 | 1.649.984.357 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 238.851.868 | 2.803.045.165 | 2.607.760.205 | 434.136.828 |
| Các loại thuế khác | 1.245.440 | 254.058.070 | 253.696.470 | 1.607.040 |
| TỔNG CỘNG | 1.930.598.529 | 10.013.811.635 | 9.858.681.939 | 2.085.728.225 |

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thưởng cho nhân viên | 1.577.490.000 | 1.000.000.000 |
| Chi phí Bản quyền Tottri | 213.325.258 | 410.554.210 |
| Chi phí ăn ca | 267.000.000 | 236.602.728 |
| Chi phí khác | 1.796.919.607 | 479.008.066 |
| TỔNG CỘNG | 3.854.734.865 | 2.126.165.004 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 996.875.000 | 1.118.885.000 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 180.000.000 | 135.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 83.215.789 | 39.193.287 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.260.090.789</u> | <u>1.293.078.287</u> |

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | 1.682.662.314 | 1.470.009.504 |
| Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 15</i>) | 4.226.534.616 | 2.798.962.810 |
| Sử dụng trong năm | (3.215.750.000) | (2.586.310.000) |
| Số cuối năm | <u>2.693.446.930</u> | <u>1.682.662.314</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Số dư đầu năm | 113.643.250.000 | (92.500.000) | 23.085.835.790 | 5.305.550.020 | 141.942.135.810 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 34.987.035.125 | 34.987.035.125 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019 | - | - | 5.305.550.020 | (5.305.550.020) | - |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2020 | - | - | - | (22.728.650.000) | (22.728.650.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 | - | - | - | (2.798.962.810) | (2.798.962.810) |
| Số dư cuối năm | <u>113.643.250.000</u> | <u>(92.500.000)</u> | <u>28.391.385.810</u> | <u>9.459.422.315</u> | <u>151.401.558.125</u> |
| Năm nay | | | | | |
| Số dư đầu năm | 113.643.250.000 | (92.500.000) | 28.391.385.810 | 9.459.422.315 | 151.401.558.125 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 43.074.047.384 | 43.074.047.384 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (*) | - | - | 3.427.389.464 | (3.427.389.464) | - |
| - Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (*) | - | - | - | (349.870.351) | (349.870.351) |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 (*) | - | - | - | (5.682.162.500) | (5.682.162.500) |
| - Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 (**) | - | - | - | (22.728.650.000) | (22.728.650.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (**) | - | - | - | (3.876.664.265) | (3.876.664.265) |
| Số dư cuối năm | <u>113.643.250.000</u> | <u>(92.500.000)</u> | <u>31.818.775.274</u> | <u>16.468.733.119</u> | <u>161.838.258.393</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 32/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 5 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ("Nghị quyết số 32"). Theo Nghị Quyết này, cổ tức từ lợi nhuận của năm tài chính 2020 là 28.410.812.500 VND, trong đó 22.728.650.000 VND đã được Công ty công bố tạm ứng cổ tức trong năm 2020.

(**) Công ty cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm ứng cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2021 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt theo Nghị quyết số 32 nêu trên.

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Công ty Cổ phần Traphaco | 57.919.860.000 | 57.919.860.000 | - | 57.919.860.000 | 57.919.860.000 | - |
| Cổ đông khác | 55.723.390.000 | 55.723.390.000 | - | 55.723.390.000 | 55.723.390.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 113.643.250.000 | 113.643.250.000 | - | 113.643.250.000 | 113.643.250.000 | - |

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | | |
| Số đầu năm và cuối năm | 113.643.250.000 | 113.643.250.000 |
| Cổ tức đã công bố trong năm | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức năm 2020 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu | - | 22.728.650.000 |
| Cổ tức năm 2020 (lần 2): 500 VND/cổ phiếu | 5.682.162.500 | - |
| Cổ tức năm 2021 (lần 1): 2.000 VND/cổ phiếu | 22.728.650.000 | - |
| Cổ tức đã trả trong năm | 28.532.822.500 | 23.081.287.500 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.4 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng</i> | |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.364.325 | 11.364.325 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.364.325 | 11.364.325 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.364.325 | 11.364.325 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 11.364.325 | 11.364.325 |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.364.325 | 11.364.325 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

16. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng doanh thu | 545.255.665.396 | 495.023.243.640 |
| Trong đó: | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 127.991.693.234 | 134.936.479.570 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa gia công</i> | 417.234.484.614 | 355.130.373.059 |
| <i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i> | 29.487.548 | 4.956.391.011 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (77.389.116) | - |
| Doanh thu thuần | 545.178.276.280 | 495.023.243.640 |
| Trong đó: | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 5.719.498.490 | 64.108.096 |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 21)</i> | 539.458.777.790 | 494.959.135.544 |

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 92.940.009.017 | 97.747.532.322 |
| Giá vốn gia công hàng hóa | 329.466.212.074 | 278.271.243.298 |
| Giá vốn bán nguyên vật liệu | 36.971.792 | 4.932.002.638 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (162.206.530) | 214.838.508 |
| TỔNG CỘNG | 422.280.986.353 | 381.165.616.766 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên | 648.204.725 | - |
| - Chi phí quảng cáo | 16.538.764.186 | 19.453.902.002 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1.471.961.501 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>18.658.930.412</u> | <u>19.453.902.002</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 33.729.672.203 | 30.657.872.025 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.557.728.925 | 1.403.672.589 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.723.995.742 | 3.367.856.169 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 16.550.167.038 | 18.820.267.540 |
| TỔNG CỘNG | <u>55.561.563.908</u> | <u>54.249.668.323</u> |

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu | 348.242.855.322 | 308.701.147.732 |
| Chi phí nhân công | 79.465.716.680 | 71.684.883.958 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 11.693.694.621 | 10.003.919.235 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.722.596.426 | 40.471.692.396 |
| Chi phí khác | 23.235.458.368 | 25.836.590.464 |
| TỔNG CỘNG | <u>503.360.321.417</u> | <u>456.698.233.785</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007, miễn thuế 4 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP trong năm 2021 là 10%.

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.125.627.992 | 5.209.306.438 |
| TỔNG CỘNG | 6.125.627.992 | 5.209.306.438 |

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 49.199.675.376 | 40.196.341.563 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i> | 7.553.991.716 | 7.407.035.880 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất 10%</i> | 41.645.683.660 | 32.789.305.683 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty | 5.675.366.709 | 4.760.337.744 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành | 82.542 | 82.542 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách | 66.000.000 | 30.000.000 |
| Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ | 384.178.741 | 418.886.152 |
| Chi phí thuế TNDN | 6.125.627.992 | 5.209.306.438 |

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Traphaco | Công ty mẹ | Doanh thu bán hàng hóa gia công | 413.823.286.694 | 355.130.373.059 |
| | | Doanh thu bán hàng | 124.562.053.034 | 134.872.371.474 |
| | | Cổ tức đã trả | 14.479.965.000 | 11.583.972.000 |
| | | Mua được liệu và phụ liệu | 244.512.703.997 | 167.531.249.055 |
| | | Bán nguyên phụ liệu | 28.098.800 | 4.956.391.011 |
| Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 1.036.975.262 | - |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|-----------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Traphaco | Công ty mẹ | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 52.868.084.197 | 28.579.713.091 |
| Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng | 102.124.004 | - |
| | | | 52.970.208.201 | 28.579.713.091 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Traphaco | Công ty mẹ | Mua nguyên, phụ liệu | 80.616.718.860 | 88.953.796.668 |
| | | | 80.616.718.860 | 88.953.796.668 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên thuộc Hội đồng quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

| Tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|----------------------------------|---|----------------------|----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Thù lao Hội đồng quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Văn Nhượng | Chủ tịch HĐQT | 135.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Vũ Năng Liêu | Phó Chủ tịch HĐQT | 135.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Vũ Thị Thuận | Ủy viên HĐQT | 135.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Trần Túc Mã | Ủy viên HĐQT | 135.000.000 | 60.000.000 |
| Bà Ma Thị Hiền | Ủy viên HĐQT | 135.000.000 | 60.000.000 |
| Thù lao Ban Kiểm soát | | | |
| Trần Quang Liêm | Trưởng Ban kiểm soát | 75.000.000 | 60.000.000 |
| Nguyễn Hoàng Hà | Thành viên Ban Kiểm soát | 75.000.000 | 60.000.000 |
| Trần Công Vĩnh | Thành viên Ban Kiểm soát | 75.000.000 | 60.000.000 |
| Thu nhập Ban Giám đốc | | | |
| Bà Nguyễn Thị Lan | Giám đốc (Từ ngày 4 tháng 1 năm 2021) | 1.338.320.002 | - |
| Bà Ma Thị Hiền | Giám đốc (Đến ngày 4 tháng 1 năm 2021) | 272.180.424 | 1.466.625.826 |
| Ông Nguyễn Duy Ký | Phó Giám đốc | 1.023.056.511 | 914.419.385 |
| Bà Trịnh Thanh Huyền | Phó Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 10 năm 2020) | 805.749.806 | 130.948.163 |
| Bà Trần Thị Bích Ngọc | Phó Giám đốc (Đến ngày 1 tháng 4 năm 2020) | - | 413.241.327 |
| TỔNG CỘNG | | 4.339.306.743 | 3.405.234.701 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước (Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 43.074.047.384 | 34.987.035.125 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | <u>(3.876.664.265)</u> | <u>(3.148.833.161)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>39.197.383.119</u> | <u>31.838.201.964</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>11.364.325</u> | <u>11.364.325</u> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.449 | 2.802 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.449 | 2.802 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản điều chỉnh trích quỹ Khen thưởng phúc lợi căn cứ theo Nghị quyết số 32 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 9% của lợi nhuận sau thuế của năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết số 32.

23. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê số 61/HĐ-TĐ của UBND Tỉnh Hưng Yên. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dưới 1 năm | 213.199.000 | 213.199.000 |
| Từ 1 - 5 năm | 852.796.000 | 852.796.000 |
| Trên 5 năm | <u>2.451.788.500</u> | <u>2.664.987.500</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.517.783.500</u> | <u>3.730.982.500</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2022



Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan
Giám đốc

